



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN**

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính 2020 kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>	06 – 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</i>	11 – 12
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính riêng</i>	13 – 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2020 kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản;
- Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo;
- Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An tại 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4 tại KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 2 và 3 tại KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5 tại KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/TAR ngày 29/06/2020 thì Công ty sẽ phát hành 8.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ; Chuyển sản giao dịch cổ phiếu của Công ty từ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) sang niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM (HOSE).

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm tài chính 2020 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Tuyết	Chủ tịch
Ông Phạm Thái Bình	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Lê Khánh Huyền	Thành viên
Bà Phạm Lê Khánh Hân	Thành viên
Bà Lư Lệ Trân	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Bảo Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thái Bình	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Lê Khánh Hân	Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Phạm Trần Thùy An
Bà Võ Thị Ngọc Mai
Ông Phạm Tam Tiến

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Thái Bình.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng năm 2020 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 06 đến trang 44 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đại diện Ban Tổng Giám đốc

Phạm Thái Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, ngày 22 tháng 03 năm 2021



Số: 80/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính riêng năm 2020
của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An*

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng năm 2020 kèm theo của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An, được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
NAM VIỆT**

Nguyễn Thị Cúc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0700-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2819-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		745.220.021.047	820.693.662.884
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21.101.932.147	13.404.507.010
1. Tiền	111		21.101.932.147	13.404.507.010
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140.219.941.763	221.468.556.615
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	108.104.287.560	98.074.337.980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.772.145.586	121.149.920.519
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	30.343.508.617	2.244.298.116
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	581.371.812.425	584.370.104.124
1. Hàng tồn kho	141		581.371.812.425	584.370.104.124
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.526.334.712	1.450.495.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	440.728.240	667.580.380
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.085.606.472	782.914.755
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		512.282.516.890	413.346.109.277
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

30521
CỘ
LÁCH NH
ỊCH VI
I CHÍN
VÀ KIẾ
NAM
- TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
II. Tài sản cố định	220		308.432.722.132	310.619.089.097
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	188.860.498.024	209.064.950.877
- Nguyên giá	222		326.635.835.816	322.586.585.784
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(137.775.337.792)	(113.521.634.907)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	29.883.494.550	10.417.267.730
- Nguyên giá	225		40.921.384.614	17.204.485.070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11.037.890.064)	(6.787.217.340)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	89.688.729.558	91.136.870.490
- Nguyên giá	228		94.512.198.206	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.823.468.648)	(3.375.327.716)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	498.125.903	61.183.347.262
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		498.125.903	61.183.347.262
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	202.709.343.009	41.508.630.209
1. Đầu tư vào công ty con	251		186.660.000.000	26.460.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.217.679.000	14.217.679.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(168.335.991)	(169.048.791)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		642.325.846	35.042.709
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	642.325.846	35.042.709
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.257.502.537.937	1.234.039.772.161

388.
CÔNG TY
TRUNG AN
KẾ TOÁN
VIỆT
HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		778.752.706.484	779.311.333.370
I. Nợ ngắn hạn	310		739.811.443.899	746.019.122.975
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	2.895.160.971	27.368.437.373
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	23.827.842.178	30.686.586.473
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	12.700.731.920	7.763.807.975
4. Phải trả người lao động	314		-	367.493.134
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.197.272.048	1.485.600.740
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	134.799.326	175.467.700
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	699.055.637.456	678.171.729.580
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		38.941.262.585	33.292.210.395
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	38.941.262.585	33.292.210.395
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		478.749.831.453	454.728.438.791
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	478.749.831.453	454.728.438.791
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.999.770.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.999.770.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.750.061.453	104.728.438.791
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.404.668.791	74.177.581.727
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.345.392.662	30.550.857.064
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.257.502.537.937	1.234.039.772.161

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 22 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.449.627.228.598	1.735.112.716.903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.224.586.881	837.962.213
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.447.402.641.717	1.734.274.754.690
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.302.041.485.440	1.604.856.661.680
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		145.361.156.277	129.418.093.010
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.288.432.780	1.234.262.628
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	63.118.100.506	46.067.219.647
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>62.538.449.895</i>	<i>44.937.864.544</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	31.283.186.180	32.626.665.142
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	15.040.221.060	13.489.830.046
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.208.081.311	38.468.640.803
11. Thu nhập khác	31	VI.8	3.129.751.322	1.058.594.398
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.158.934.939	974.621.249
13. Lợi nhuận khác	40		1.970.816.383	83.973.149
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.178.897.694	38.552.613.952
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	15.833.505.032	8.001.756.888
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.345.392.662	30.550.857.064

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 22 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.178.897.694	38.552.613.952
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		29.952.516.541	18.116.471.708
- Các khoản dự phòng	03		(712.800)	(4.511.091)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(89.453.174)	(22.620.415)
- Chi phí lãi vay	06		62.538.449.895	44.937.864.544
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		132.579.698.156	101.579.818.698
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		143.487.578.532	2.960.910.553
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.998.291.699	(68.128.265.191)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(31.740.182.205)	(31.179.254.647)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(380.430.997)	(455.603.633)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(62.826.778.587)	(47.726.335.806)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.896.581.087)	(9.152.110.248)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(324.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		172.897.595.511	(52.100.840.274)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.533.994.116)	(13.880.618.956)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	40.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.000.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(160.200.000.000)	(5.880.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		89.453.174	9.786.319
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(165.644.540.942)	(20.710.832.637)

03052
C
TRÁCH N
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ K
NÀ
V - T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.882.985.765.546	1.609.329.096.162
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.872.707.657.670)	(1.552.126.596.901)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(9.833.737.308)	(3.510.387.776)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		444.370.568	53.692.111.485
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		7.697.425.137	(19.119.561.426)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		13.404.507.010	32.524.068.436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	21.101.932.147	13.404.507.010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền



Phạm Thái Bình

Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 22 tháng 03 năm 2021

13884.
CÔNG TY
GIỚI HỮU
TƯ TƯ V
NH KẾ T
TỔNG TOÁ
VIỆT
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 419.999.770.000 đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 231 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 350 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:**

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:**

Địa chỉ: KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

+ **Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 2 và 3**

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5**

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 công ty có công ty con như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Trồng lúa, hoạt động dịch vụ trồng trọt, xay xát và sản xuất bột thô	90,81%	90,81%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40%	40%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	40%	40%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính riêng.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23	04 - 23
- Máy móc thiết bị	03 - 15	03 - 15
- Phương tiện vận tải	04 - 07	04 - 07

3052
BÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ K
N
1 - TT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Khi tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Máy móc, thiết bị	03 - 25	03 - 07

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

388
ONG T
HIEM B
VU TU
NH KI
EM T
M VI
HO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

1-C
Y
TU H
VÁN
TOÁ
ÁN
T
CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	548.355.655	10.085.189.915
Tiền gửi ngân hàng	20.553.576.492	3.319.317.095
Cộng	21.101.932.147	13.404.507.010

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	-	-	-	-
- Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

b) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	90,81%	186.660.000.000	51%	26.460.000.000
Cộng		186.660.000.000		26.460.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		-		-
Giá trị thuần		186.660.000.000		26.460.000.000

(* Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

388.
 NG T
 TẾM H
 TỰ T
 H KẾ
 M T
 VI
 HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40%	9.352.000.000	40%	9.352.000.000
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	40%	4.865.679.000	40%	4.865.679.000
Cộng		14.217.679.000		14.217.679.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		168.335.991		169.048.791
Giá trị thuần		14.049.343.009		14.048.630.209

(*) **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong các công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	108.104.287.560	98.074.337.980
CN TP Hồ Chí Minh - Cty CP Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Vincommerce	1.734.699.843	3.651.313.069
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	337.000.000	1.065.654.299
PADIBERAS NASIONAL BERHAD	5.605.259.619	2.312.155.500
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	-	16.732.809.681
Công ty Cổ Phần Megafarm	22.788.000	16.975.000.000
Công ty CP Đầu Tư Thiết Kế Xây Dựng Thương Mại An Hiệp Phát	-	28.000.000.000
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Điện Hồng Thiên Phúc	-	25.840.000.000
Công ty Cổ Phần Golden Paddy	30.230.000.000	-
Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	61.169.965.443	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.004.574.655	3.497.405.431
b) Dài hạn	-	-
Cộng	108.104.287.560	98.074.337.980

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.1:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	1.772.145.586	121.149.920.519
Chế Thanh Tuấn Kiệt	-	2.788.691.000
Lê Minh Khởi	-	6.360.387.830
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nông Nghiệp Hùng Vương	-	14.461.500.000
Công ty TNHH Gia Phú Capital Việt Nam	-	30.112.000.000
DNTN Vật Tư Nông Nghiệp Hoà Thành	408.000.000	-
Công ty TNHH Năng Lượng Dương Điền	233.423.150	-
Công ty TNHH Begreen	496.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	634.722.436	67.427.341.689
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.772.145.586	121.149.920.519

c) Trả trước người bán là các bên liên quan: **Không có.**

5. Phải thu khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	30.343.508.617	2.244.298.116
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.549.930.011	1.940.882.885
Phải thu Công ty CP NN Công nghệ cao Trung An Kiên Giang (*)	21.800.000.000	-
Phải thu khác	3.993.578.606	303.415.231
b) Dài hạn	-	-
Cộng	30.343.508.617	2.244.298.116

(*) Phải thu khác Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang là khoản góp vốn hợp tác sản xuất vụ Đông Xuân theo hợp đồng hợp tác sản xuất 01/TAR-TAK/2020/HĐHTSX ngày 20/12/2020. Thời gian hợp tác sản xuất là 04 tháng.

c) Phải thu khác là các bên liên quan: **Xem thuyết minh VIII.1.**



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Hàng mua đang đi đường	-	-	4.786.535.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	264.859.797.014	-	469.094.297.826	-
Công cụ dụng cụ	3.070.886.431	-	955.883.936	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.939.045.284	-	4.414.932.113	-
Thành phẩm	39.827.750.912	-	724.074.487	-
Hàng hóa	263.436.708.238	-	1.855.999.356	-
Hàng gửi bán	237.624.546	-	102.538.381.206	-
Cộng	581.371.812.425	-	584.370.104.124	-

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng, cải tạo dự án Cánh đồng mẫu Kiên Giang	-	61.169.965.443
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	498.125.903	13.381.819
Cộng	498.125.903	61.183.347.262



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	162.170.469.618	157.054.663.802	3.361.452.364	322.586.585.784	
Số tăng trong năm	3.365.733.668	683.516.364	-	4.049.250.032	
- Mua sắm mới	-	683.516.364	-	683.516.364	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.365.733.668	-	-	3.365.733.668	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	165.536.203.286	157.738.180.166	3.361.452.364	326.635.835.816	
<i>Giá trị đã hao mòn</i>					
Số dư đầu năm	30.906.625.896	79.795.067.741	2.819.941.270	113.521.634.907	
Số tăng trong năm	10.316.268.179	13.817.328.698	120.106.008	24.253.702.885	
Giảm trong năm	10.316.268.179	13.817.328.698	120.106.008	24.253.702.885	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	41.222.894.075	93.612.396.439	2.940.047.278	137.775.337.792	
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	131.263.843.722	77.259.596.061	541.511.094	209.064.950.877	
Tại ngày cuối năm	124.313.309.211	64.125.783.727	421.405.086	188.860.498.024	

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 47.510.188.279 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 126.391.227.069 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Quyền sử dụng đất
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu năm	94.512.198.206
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	94.512.198.206
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	3.375.327.716
Khấu hao trong năm	1.448.140.932
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	4.823.468.648
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm	91.136.870.490
Tại ngày cuối năm	89.688.729.558

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 89.688.729.558 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Máy móc thiết bị
<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Số dư đầu năm	17.204.485.070
Số tăng trong năm	23.716.899.544
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	40.921.384.614
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	6.787.217.340
Khấu hao trong năm	4.250.672.724
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	11.037.890.064
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Tại ngày đầu năm	10.417.267.730
Tại ngày cuối năm	29.883.494.550

11. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	440.728.240	667.580.380
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	413.736.824	447.524.071
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.991.416	220.056.309
b) Dài hạn	642.325.846	35.042.709
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	631.978.145	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.347.701	35.042.709
Cộng	1.083.054.086	702.623.089

3884.
CÔNG TY
TRUNG AN
H KẾ T
M TOA
VIỆT
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	699.055.637.456	699.055.637.456	1.893.591.565.546	1.872.707.657.670	678.171.729.580	678.171.729.580
<i>Vay ngắn hạn</i>	688.449.837.456	688.449.837.456	1.882.985.765.546	1.862.101.857.670	667.565.929.580	667.565.929.580
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VCB) - CN Cần Thơ	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (a1)	187.838.744.296	187.838.744.296	586.336.903.306	648.453.158.310	249.954.999.300	249.954.999.300
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long (a2)	360.910.464.110	360.910.464.110	806.009.662.030	812.710.128.200	367.610.930.280	367.610.930.280
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ (a3)	139.700.629.050	139.700.629.050	490.639.200.210	350.938.571.160	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	10.605.800.000	10.605.800.000	10.605.800.000	10.605.800.000	10.605.800.000	10.605.800.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000	8.651.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)	54.600.000	54.600.000	54.600.000	54.600.000	54.600.000	54.600.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	38.941.262.585	38.941.262.585	26.088.589.498	20.439.537.308	33.292.210.395	33.292.210.395
Vay dài hạn	13.541.052.780	13.541.052.780	-	10.605.800.000	24.146.852.780	24.146.852.780
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	10.563.332.480	10.563.332.480	-	8.651.200.000	19.214.532.480	19.214.532.480
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	2.909.470.300	2.909.470.300	-	1.900.000.000	4.809.470.300	4.809.470.300
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)	68.250.000	68.250.000	-	54.600.000	122.850.000	122.850.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	25.400.209.805	25.400.209.805	26.088.589.498	9.833.737.308	9.145.357.615	9.145.357.615
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	25.400.209.805	25.400.209.805	26.088.589.498	9.833.737.308	9.145.357.615	9.145.357.615

Cộng 737.996.900.041 737.996.900.041 1.919.680.155.044 1.893.147.194.978 711.463.939.975 711.463.939.975

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 006/2020-HĐCVHM/NHCT820-CITY CP NN CNC TRUNG AN ngày 20/01/2020, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 20/01/2020 đến 15/01/2021, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản số 13.75.NT52A ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B3 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52C ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52E1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52F ngày 29/10/2013, 13.75.NT52G ngày 29/10/2013, 13.75.NT52H ngày 29/10/2013, 15.75.NT27 ngày 27/02/2015; hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 078/KHDN/2015 ngày 10/09/2015, 387/KHDN/2016 ngày 19/12/2016, 280/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 281/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 282/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 283/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 100/KHDN/2017 ngày 06/10/2015, 29/KHDN/2018 ngày 09/03/2018, 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và 07/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 30/01/2018. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu thu nợ bộ chứng từ xuất khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh lúa gạo. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là: 187.838.744.296 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- (a2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2020/7613578/HĐTD ngày 16/09/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung, hạn mức tín dụng là 410 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2021, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018, 002/2019/12115692/HĐBĐ ngày 13/09/2019, 003/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019, 004/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019, 005/2019/12115692/HĐBĐ ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 007/2019/7613578/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 008/2019/12115692/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 009/2019/7613578/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 010/2019/13158111/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 011/2019/13158111/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 013/2019/7613578/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 014/2019/12115692/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 015/2019/13158111/HĐBĐ ngày 12/11/2019 và 016/2019/7613578/HĐBĐ ngày 12/11/2019. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 360.910.464.110 VND.
- (a3) Vay Ngân hàng TNCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD2001600387 ngày 20/01/2020 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số LD2001600387-01 ngày 03/12/2020, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số LD2001600387 ngày 20/01/2020 là Lô đất tọa lạc tại Khu vực 4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ thuộc thửa số 96, tờ bản đồ số 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CR 867415, số vào sổ cấp GCN: CT02710 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/01/2020. Mục đích cấp tín dụng cụ thể của từng lần cấp tín dụng do bên SACOMBANK và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phụ hợp với quy định của pháp luật và được ghi trong Văn Kiện Tín Dụng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 139.700.629.050 VND.
- (b1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo theo 3 hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HĐTDDA/NHCT ngày 07/03/2017, số tiền vay: 12.698.175.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp động sản ngày 06/03/2017. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 5.948.175.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.800.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư lắp đặt hệ thống silo chứa lúa.
 - Hợp đồng tín dụng số 035/2015-HĐTDDA/NHCT820- CTY TNHH TRUNG AN ngày 20/08/2015, số tiền vay: 48.000.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 033/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 036/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 037/KHDN/2015 ngày 13/08/2015. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 11.565.040.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 6.359.200.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: tài trợ toàn bộ giá trị máy móc thiết bị của dự án và một phần chi phí xây dựng.
 - Hợp đồng tín dụng số 07/2018-HĐTDDA/NHCT820- CTY TNHH TRUNG AN ngày 30/01/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/05/2018, hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CÔNG TY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 1.701.317.480 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 492.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sản thông gió hoàn toàn cho đây Silo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- (b2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DD.8001.14/HĐTD ngày 09/01/2014, số tiền vay: 22.000.000.000 VND, thời hạn vay: 108 tháng, lãi suất 11%/năm tại ngày ký và thả nổi kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy nơi lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng thi công xây dựng ngày 11/11/2013 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 157/2016/7613578/HĐĐB ngày 19/07/2016. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 4.809.470.300 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.900.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013.
- (b3) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số 233/2018/HĐTD ngày 29/03/2018, số tiền vay: 273.000.000 VND, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 233/2018/HĐĐB/CTO01 ngày 29/03/2018. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 122.850.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 54.600.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô nhu cầu vận chuyển nội bộ theo hợp đồng mua bán số 0042/2018/HĐMB-CNCT ngày 17/03/2018.

c) Chi tiết thanh toán nợ thuế tài chính

Đối tượng	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	10.441.382.157	607.644.849	4.283.477.424	773.089.648
Trên 5 năm	-	-	-	-
Cộng	10.441.382.157	607.644.849	4.283.477.424	773.089.648
		9.833.737.308		3.510.387.776

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	2.895.160.971	2.895.160.971	27.368.437.373	27.368.437.373	
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	-	-	1.049.982.317	1.049.982.317	
Công ty CP Phân Bón Mùa Vàng	700.000.000	700.000.000	2.245.600.000	2.245.600.000	
Công ty TNHH Cơ Khí Đức Thành	-	-	7.614.880.000	7.614.880.000	
Công ty TNHH MTV Lê Hữu Phước	819.790.000	819.790.000	3.800.095.000	3.800.095.000	
Phải trả người bán khác	1.375.370.971	1.375.370.971	12.657.880.056	12.657.880.056	
b) Dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	2.895.160.971	2.895.160.971	27.368.437.373	27.368.437.373	

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có.

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	23.827.842.178	23.827.842.178	30.686.586.473	30.686.586.473	
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Gạo Thịnh	-	-	8.376.381.250	8.376.381.250	
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex	-	-	538.092.989	538.092.989	
Công ty Cổ Phần Vilaconic	-	-	3.404.696.000	3.404.696.000	
Công ty TNHH Đầu Tư TMDV Cảnh Đồng Vàng	-	-	15.535.709.500	15.535.709.500	
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	9.387.041.500	9.387.041.500	-	-	
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An Kiên Giang	7.089.451.632	7.089.451.632	-	-	
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Xuất Nhập Khẩu Louis Rice	5.300.000.000	5.300.000.000	-	-	
Người mua trả tiền trước khác	2.051.349.046	2.051.349.046	2.831.706.734	2.831.706.734	
b) Dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	23.827.842.178	23.827.842.178	30.686.586.473	30.686.586.473	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	1.197.272.048	1.485.600.740
Trích trước chi phí lãi vay	1.197.272.048	1.485.600.740
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.197.272.048	1.485.600.740

17. Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	134.799.326	175.467.700
Kinh phí công đoàn	115.537.356	70.223.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.261.970	105.244.700
b) Dài hạn	-	-
Cộng	134.799.326	175.467.700

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	74.177.581.727	424.177.581.727
Lợi nhuận trong kỳ trước		30.550.857.064	30.550.857.064
Số dư cuối năm trước	350.000.000.000	104.728.438.791	454.728.438.791
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	104.728.438.791	454.728.438.791
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	69.999.770.000	(69.999.770.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ này		24.345.392.662	24.345.392.662
Thù lao Ban điều hành		(324.000.000)	(324.000.000)
Số dư cuối năm nay	419.999.770.000	58.750.061.453	478.749.831.453

(*) Chia cổ tức bằng cổ phiếu đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/TAR ngày 29/06/2020. Ngày 30 tháng 09 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 6.999.770 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu với tổng mệnh giá là 69.999.770.000 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	(%)	01/01/2020 VND	(%)
Ông Phạm Thái Bình	94.800.000.000	22,57%	79.000.000.000	22,57%
Bà Lê Thị Tuyết	105.600.000.000	25,14%	88.000.000.000	25,14%
Vốn góp của cổ đông khác	219.599.770.000	52,29%	183.000.000.000	52,29%
Cộng	419.999.770.000	100%	350.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	69.999.770.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	419.999.770.000	350.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.999.977	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.999.977	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	41.999.977	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.999.977	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	41.999.977	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nợ khó đòi đã xử lý	847.370.720	847.370.720
Ngoại tệ các loại		
- USD	49.305,13	119.967,51
- EUR	866,94	619,66

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	2.373.442.772.865	1.726.605.553.015
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	76.184.455.733	8.507.163.888
Cộng	<u>2.449.627.228.598</u>	<u>1.735.112.716.903</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	108.671.120	265.095.832
Hàng bán bị trả lại	2.115.915.761	572.866.381
Cộng	<u>2.224.586.881</u>	<u>837.962.213</u>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá	2.371.218.185.984	1.725.767.590.802
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	76.184.455.733	8.507.163.888
Cộng	<u>2.447.402.641.717</u>	<u>1.734.274.754.690</u>
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ	2.302.041.485.440	1.604.856.661.680
Cộng	<u>2.302.041.485.440</u>	<u>1.604.856.661.680</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89.453.174	9.786.319
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.197.479.606	1.224.208.410
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.500.000	267.899
Cộng	<u>2.288.432.780</u>	<u>1.234.262.628</u>

3052
CỔ
BÁCH N
DỊCH V
AI CHỨ
VÀ KI
NA
1 - T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi tiền vay	62.538.449.895	44.937.864.544
Lỗi chênh lệch tỷ giá	580.363.411	1.132.708.198
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá khoản đầu tư	(712.800)	(5.139.623)
Chi phí khác	-	1.786.528
Cộng	63.118.100.506	46.067.219.647

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Chi phí bán hàng	31.283.186.180	32.626.665.142
Chi phí lương	188.399.303	-
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	8.816.635.041	11.372.995.667
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.641.286.056	1.641.286.056
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	17.061.969.746	15.491.599.166
Chi phí khác	3.574.896.034	4.120.784.253
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.040.221.060	13.489.830.046
Chi phí lương CBCNV	9.790.728.335	8.248.864.032
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	47.169.062	301.544.645
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.012.197.998	1.903.380.432
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.570.932.712	1.834.753.195
Chi phí khác	1.619.192.953	1.201.287.742

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	12.834.096
Thu nhập khác	3.129.751.322	1.045.760.302
Cộng	3.129.751.322	1.058.594.398

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phạt phạm hành chính, chậm nộp thuế	518.920.059	518.600.897
Chi phí khác	640.014.880	456.020.352
Cộng	1.158.934.939	974.621.249

3884.
CÔNG TY
TỔNG HỮU
TỰ TỬ V.
NH KẾ T
TỔNG TOÁ
M VIỆT
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.178.897.694	38.552.613.952
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	24.514.506.462	974.621.249
- Các khoản điều chỉnh tăng	24.514.506.462	974.621.249
+ Chi phí không được khấu trừ	1.158.934.939	974.621.249
+ Chi phí lãi vay loại trừ	23.355.571.523	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	64.693.404.156	39.527.235.201
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	12.938.680.831	7.905.447.040
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	2.894.824.201	96.309.848
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.833.505.032	8.001.756.888

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	435.130.773.923	355.478.872.064
Chi phí nhân công	15.074.519.340	10.143.098.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.952.516.541	18.116.471.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.166.733.408	30.627.949.921
Chi phí khác bằng tiền	5.194.088.987	5.322.071.995
Cộng	513.518.632.199	419.688.464.622



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Trong năm, Công ty có phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019	69.999.770.000	-
Cộng	69.999.770.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát và kế toán trưởng.

Trong năm 2020, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	324.000.000	324.000.000

Trong năm 2020, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Công ty con	Góp vốn điều lệ	160.200.000.000	-
		Chi phí sấy lúa	12.382.090.290	2.524.655.160
		Mua nguyên vật liệu	11.903.134.571	-
		Chi phí cải tạo ruộng lúa	61.169.965.443	-
		Góp vốn hợp tác sản xuất	21.800.000.000	-
		Chi hộ	-	200.000.000

M.H.H. K.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Công ty con	Chi hộ	-	200.000.000
		Nhận trước tiền sấy lúa	(7.089.451.632)	-
		Phải thu chi phí cải tạo ruộng lúa	61.169.965.443	-
		Góp vốn hợp tác sản xuất	21.800.000.000	-

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong nước	2.019.492.527.011	1.361.538.334.311
Xuất khẩu	431.039.866.028	373.795.014.777
Cộng	2.450.532.393.039	1.735.333.349.088

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	<i>Đơn vị tính : VND</i>		
	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.371.218.185.984	76.184.455.733	2.447.402.641.717
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	2.240.871.519.997	61.169.965.443	2.302.041.485.440
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.346.665.987	15.014.490.290	145.361.156.277
Chi phí không phân bổ			46.323.407.240
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			99.037.749.037
Doanh thu hoạt động tài chính			2.288.432.780
Chi phí tài chính			63.118.100.506
Thu nhập khác			3.129.751.322
Chi phí khác			1.158.934.939
Lợi nhuận kế toán trước thuế			40.178.897.694
Chi phí thuế TNDN			15.833.505.032
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			24.345.392.662
Năm trước			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.725.767.590.802	8.507.163.888	1.734.274.754.690
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	1.604.856.661.680	-	1.604.856.661.680
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	120.910.929.122	8.507.163.888	129.418.093.010
Chi phí không phân bổ			46.116.495.188
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			83.301.597.822
Doanh thu hoạt động tài chính			1.234.262.628
Chi phí tài chính			46.067.219.647
Thu nhập khác			1.058.594.398
Chi phí khác			974.621.249
Lợi nhuận kế toán trước thuế			38.552.613.952
Chi phí thuế TNDN			8.001.756.888
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			30.550.857.064

3052
C
TRÁCH N
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ KI
NA
V1 - TF

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.101.932.147	-	13.404.507.010	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	108.104.287.560	-	98.074.337.980	-
Trả trước cho người bán	1.772.145.586	-	121.149.920.519	-
Đầu tư tài chính dài hạn	200.877.679.000	168.335.991	40.677.679.000	169.048.791
Phải thu khác	30.343.508.617	-	2.244.298.116	-
Cộng	364.199.552.910	168.335.991	276.550.742.625	169.048.791

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2020	01/01/2020
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	2.895.160.971	27.368.437.373
Người mua trả tiền trước	23.827.842.178	30.686.586.473
Chi phí phải trả	1.197.272.048	1.485.600.740
Vay và nợ thuê tài chính	737.996.900.041	711.463.939.975
Các khoản phải trả khác	12.835.531.246	8.306.768.809
Cộng	778.752.706.484	779.311.333.370

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem Thuyết minh V.8, V.9 và V.12). Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	739.811.443.899	38.941.262.585	778.752.706.484
Phải trả cho người bán	2.895.160.971	-	2.895.160.971
Người mua trả tiền trước	23.827.842.178	-	23.827.842.178
Chi phí phải trả	1.197.272.048	-	1.197.272.048
Vay và nợ thuê tài chính	699.055.637.456	38.941.262.585	737.996.900.041
Các khoản phải trả khác	12.835.531.246	-	12.835.531.246
Số đầu năm	746.019.122.975	33.292.210.395	779.311.333.370
Phải trả cho người bán	27.368.437.373	-	27.368.437.373
Người mua trả tiền trước	30.686.586.473	-	30.686.586.473
Chi phí phải trả	1.485.600.740	-	1.485.600.740
Vay và nợ thuê tài chính	678.171.729.580	33.292.210.395	711.463.939.975
Các khoản phải trả khác	8.306.768.809	-	8.306.768.809

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2020 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Cao Phước Qui

Kế toán trưởng

Phạm Lê Khánh Huyền

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 22 tháng 03 năm 2021

T.N.H.H
★
H.V.H

